

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 30 - 5 - 2023

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Bùi Văn Độ

+ Bà Nguyễn Thị Sen

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội; có mặt.

** Bị đơn:* Cụ Đỗ Thị T, sinh năm 1931

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Th là: Ông Tạ Văn B, sinh năm 1959 (con trai cụ T); có mặt.

Địa chỉ: Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tạ Thị X, sinh năm 1956; có mặt

2. Ông Tạ Văn B, sinh năm 1959; có mặt

3. Ông Tạ Văn T1, sinh năm 1966; vắng mặt

4. Bà Tạ Thị Nh, sinh năm 1960; có mặt

5. Anh Tạ Văn H, sinh năm 1989; có mặt

Đều cùng địa chỉ: Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của ông Tạ Văn T1 là bà Tạ Thị Nh, sinh năm 1960 (Vợ ông T1); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 là: Bà Hồ Bích Ph – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh, anh H là: Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Thụy Ú, thị trấn PH, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; có mặt.

6. Bà Tạ Thị X1, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội; có mặt.

7. Chị Tạ Thị Q, sinh năm 2001 (con ông V, bà L); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

8. Chị Tạ Thị Q1, sinh năm 2004 (con ông V, bà L); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

9. Anh Tạ Văn H1, sinh năm 2009 (con ông V, bà L)

Đều cùng địa chỉ: Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, TP Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật của anh H1: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; có mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng; địa chỉ trụ sở: Số 105 phố Tây Sơn, thị trấn Ph, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh N – Chủ tịch UBND

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn H3 – Phó Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Đan Phượng (Theo giấy Ủy quyền ngày 27/3/2023); có đơn giải quyết vắng mặt.

11. Cụ Tạ Thị Ng, sinh năm 1934; địa chỉ: Số nhà 6, ngõ 5, đường Thống Nhất, xóm Cát, xã Song P, huyện Đan Ph, Thành phố Hà Nội; có đề nghị giải quyết vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Xuân B1, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường Thống Nh, xóm Ch, xã Song P, huyện Đan Ph, Thành phố Hà Nội; có đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị L trình bày:

- Về quan hệ huyết thống: Bà là vợ của ông Tạ Văn V (Chết năm 2020); là con dâu của cụ Đỗ Thị T và cụ Tạ Văn T3 (đã chết năm 2000). Cụ T, cụ T3 sinh được 05 người con là: Bà Tạ Thị X, ông Tạ Văn B, bà Tạ Thị X1, ông Tạ Văn T1, ông Tạ Văn V. Ngoài ra hai cụ không có con đẻ con nuôi nào khác. Cụ T3 có vợ duy nhất là cụ Th. Cụ T3 chết sau ông bà nội chồng của bà và không để lại di chúc.

Ông V và bà sinh được 03 người con là Tạ Thị Q, Tạ Thị Q1, Tạ Văn H. Ngoài ra bà và ông V không có con đẻ con nuôi nào khác.

- Nguồn gốc tài sản bà yêu cầu chia thừa kế, gồm:

Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 01 năm 2000; địa chỉ thửa đất: Xóm Chùa, Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội là do cha ông để lại cho cụ T3, cụ Th. Bà được nghe kể lại, trước năm 1960 thì hai cụ làm nhà và sinh sống cùng các con. Hiện trạng trên thửa đất có tường bao do hai cụ xây cách đây vài chục năm còn nhà cửa đã dỡ, trên đất bà và ông B trồng cây lâu năm. Năm 2004, ông V và bà đã nộp tiền sử dụng đất có diện tích $218m^2$ lấn chiếm giáp với cánh đồng và thửa đất số 175. Ngoài ra, hai cụ không chuyển nhượng cũng như nhận chuyển nhượng thửa đất này với ai. Khi cụ T3 còn sống, hai cụ đã chỉ vị trí thửa đất giao cho ông B và ông V mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất nhưng chưa làm thủ tục đăng ký biến động. Thửa đất của ông B nằm ngoài giáp đường, thửa đất của ông V giáp ruộng và diện tích $218m^2$ của ông bà. Hai thửa đất có lối đi chung diện tích $85m^2$ (rộng 2,5m x dài 34m).

Tài sản trên đất: Ông B và vợ chồng bà trồng nhãn, bưởi. Ngoài ra, vợ chồng bà, ông B không tôn tạo tài sản gì khác trên đất.

Thửa đất số 129, 130 tờ bản đồ số 01 năm 2000; địa chỉ: Xóm Cống, Thôn Thống Nh, xã Song P, huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội, bà nghe kể do cha ông để lại cho hai cụ T3, cụ T. Sau năm 1960, hai cụ làm nhà, sinh sống cùng các con đến nay. Năm 1990, ông T1 kết hôn với bà Nh; năm 1999, ông V kết hôn cùng bà và đều sinh sống ở thửa đất này đến nay. Diện tích trong thửa đất tăng so với trước năm 1990 là do năm 1993 nhà nước cấp đất nông nghiệp thiếu suất của ông V 12 thước bắc bộ = $288m^2$ nên cấp thêm phần diện tích này giáp đồng; trên hồ sơ địa chính thể hiện diện tích nằm ở thửa số 140. Khi cụ T3 còn sống thì cả cụ T3, cụ T chưa hề nói hay có văn bản cho đất các con. Năm 2000, UBND H1ện Đan Phượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 $206m^2$ của thửa đất số 129 như thế nào thì bà không biết.

Tài sản trên thửa đất số 130 do cụ T3 cụ Th xây dựng từ năm 1970, gồm: 04 gian nhà cấp 4, 03 gian bếp, các cây Mít và Nhãn; năm 2016, bà và ông V xây nhà, bể nước và trồng chuối; hiện nay, cụ Th và bà đang sử dụng toàn bộ tài sản này. Tài sản trên thửa đất số 129, ông T1, bà Nh đang sinh sống trên đất có 04 gian nhà cấp 4, 02 bếp do cụ T3, cụ T xây dựng; đến năm 2020, bà Nh dỡ bỏ phần bếp xây dựng bếp mới. Ngoài ra, vợ chồng ông T1, vợ chồng bà không xây dựng tài sản gì trên đất.

Bà đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của cụ T cũng như sự thỏa thuận, những người được hưởng thừa kế của cụ Tạ Văn T3, người đại diện hợp pháp của ông T1 về phân chia tài sản thừa kế theo biên bản lập ngày 31/3/2023 và biên bản hòa giải tại Tòa án như sau:

Thửa đất số 129, 130, 140 tổng diện tích $1045,4m^2$; trong đó thửa đất số 129, 130 có diện tích $757,4m^2$ là tài sản chung của cụ T3 và cụ Th; thửa đất số 140 diện tích $288m^2$ tiêu chuẩn đất nông nghiệp nhà nước giao cho ông Tạ Văn V, giáp cánh đồng. Thửa đất số 129, diện tích $206m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tạ Văn T1, thủ tục cấp giấy chứng nhận là chưa đúng với quy định của pháp luật. Cụ Th, những người được hưởng thừa kế, người đại diện hợp pháp của ông T1 không yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất. Bà X, bà Xuyên tự nguyện từ chối nhận thừa kế thừa đất số 129,130. Cụ Th tự nguyện từ chối hưởng di sản thừa kế và cho một phần tài sản chung được chia là quyền sử dụng đất cho ông T1, ông B và người hưởng thừa kế của ông V mỗi suất thừa kế được hưởng 206m², diện tích còn lại cụ T nhận. Giao cho ông Tạ Văn T1 tiếp tục sử dụng thừa đất số 129, diện tích 206m²; giao cho ông Tạ Văn B diện tích 206m² giáp với thừa đất số 140 (đất nông nghiệp); giao cho người hưởng thừa kế của ông V, diện tích 206m² giáp thừa đất của ông B được hưởng; diện tích đất còn lại cụ T sử dụng, giáp với diện tích đất giao thừa kế cho ông T1 và người hưởng thừa kế của ông V.

Thừa đất số 175, tổng diện tích hiện nay 760,5m²; trong đó: Diện tích 542,5m² là của cụ T3 và cụ T, diện tích 218m² là của ông Tạ Văn V, bà L mua đất trái thẩm quyền, nằm ở cuối thừa đất, giáp cánh đồng. Cụ Th tự nguyện từ chối hưởng thừa kế và cho một phần tài sản chung được chia trong thừa đất cho các con là T1, B, X, Xuyên và người thừa kế của ông V cũng như các hàng thừa kế thống nhất phân như sau: Mở lối đi 2,5m kéo thẳng từ lối đi riêng của gia đình đến phần đất ông V, bà L mua trái thẩm quyền có diện tích 218m². Ông B, bà X, bà Xuyên, người hưởng thừa kế của ông V mỗi suất hưởng chiều rộng 3m, chiều sâu hết đất; riêng ông T1 được hưởng chiều rộng 3,5m, chiều sâu hết đất. Phần đất còn lại là của cụ T. Vị trí đất giao như sau: Giáp với đất nông nghiệp của ông V, bà L mua trái thẩm quyền thì giao cho người thừa kế của ông V, tiếp đó giao cho bà X, bà Xuyên, ông T1, giao cho ông B đất giáp công. Phần đất còn lại của cụ T giáp với đất giao cho ông B và ông T1.

- Bà tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế tài sản ở xứ Đồng Dạ Cá Đậm Chua, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Đối với phần tài sản do bà tạo lập ở xóm Cống, xóm Chùa nằm trên đất của người hưởng thừa kế khác thì bà cho, không có yêu cầu đề nghị gì vì giá trị tài sản không lớn.

- Về chi phí chăm sóc người để lại di sản:

Cụ T3 chết do bệnh tuổi già. Các chi phí lo ma, lễ 49, 50 ngày, cải cát do ông B là con trai cả lo liệu, các anh em trong gia đình đóng tùy tâm. Bà không yêu cầu đề nghị gì đối với chi phí này.

* Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn cụ Đỗ Thị T và người đại diện theo ủy quyền của cụ T đều trình bày:

Về quan hệ H1ết thống: Phía bị đơn nhất trí lời trình bày của bà L. Cụ T3 chết sau bố mẹ đẻ và không để lại di chúc.

Về nguồn gốc thừa đất bà L khởi kiện cụ T là do cha ông để lại cho cụ T3, cụ T. Theo hiện trạng thì cả hai thừa đất này đều có một phần diện tích đất nông nghiệp của ông V được cấp theo tiêu chuẩn và mua đất trái thẩm như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với đất nông nghiệp cụ T3 được chia 276m² nằm ở xứ Đồng Dạ Cá, Nậm Chua thì bị đơn không có yêu cầu đề nghị gì.

Chi phí, chăm sóc người để lại di sản: Cụ T3 chết do bệnh tuổi già. Các chi phí lo ma, lễ 49, 50 ngày, cải cát do ông B lo liệu, các con gia đình đóng tùy tâm. Bị đơn không có đề nghị gì đối với các chi phí đã chi.

Bà L khởi kiện cụ T chia thừa kế thừa đất nêu trên quan điểm của bị đơn: Tự

nguyện từ chối nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa đất số 129, 130, 175. Đối với tài sản xây dựng trên các thửa đất này do hai cụ tạo lập nếu phải giao cho người thừa kế thì cụ cho, không có yêu cầu gì. Đối với tài sản chung được chia trong các thửa đất này thì bị đơn tự nguyện cho một phần cho người hưởng thừa kế như nguyên đơn trình bày về sự thỏa thuận của những người được hưởng thừa kế, người đại diện hợp pháp của ông T1 theo biên bản lập ngày 31/3/2023 và biên bản hòa giải tại Tòa án. Bà L rút yêu cầu chia đất nông nghiệp thì bị đơn đồng ý.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn B trình bày: Ông nhất trí lời trình bày về quan hệ huyết thống; nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa đất số 129, 130, 175. Ông xác định thửa đất số 175 là đất ở. Trước năm 1970, bố mẹ ông xây nhà ở ổn định sau đó mới chuyển về ở xóm Công sinh sống. Hiện trạng thửa đất số 175 chỉ còn tường bao ngăn đất, cây cối trên đất do ông và vợ chồng bà L trồng. Trường hợp, chia thừa kế có phần cây trên đất thì ông cho và không yêu cầu người hưởng thừa kế thanh toán giá trị tài sản. Ông đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của cụ Th cũng như sự thỏa thuận, những người được hưởng thừa kế của cụ Tạ Văn T3, người đại diện hợp pháp của ông T1 về phân chia tài sản thừa kế theo biên bản lập ngày 31/3/2023 và biên bản hòa giải tại Tòa án.

Chi phí, chăm sóc người để lại di sản: Ông nhất trí lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và không có đề nghị gì đối với các chi phí đã chi.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị Nh đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông T1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Nh, anh H trình bày: Bà Tạ Thị Nh là vợ của ông Tạ Văn T1. Bà Nh nhất trí lời trình bày của bà L, ông B về quan hệ huyết thống; nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa đất số 129, 130, 175.

Khoảng năm 2001, bà Nh kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 129 mang tên ông Tạ Văn T1. Hiện nay, ông T1, bà Nh xây dựng nhà ở và các công trình trong khuôn viên diện tích.

Chi phí cho người chết để lại di sản thừa kế: Bà Nh nhất trí lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và không có đề nghị gì đối với các chi phí đã chi.

Bà L khởi kiện cụ T thì quan điểm của bà Nh nhất trí phân chia di sản thừa kế của cụ T và những người được hưởng thừa kế của cụ T3 như trình bày của bà L, ông B về diện tích và vị trí đất. Bà L rút yêu cầu chia đất nông nghiệp tại xứ Đồng Dạ Cá, Nậm Chua, xã Song Phượng, tiêu chuẩn của cụ T3 thì bà Nh đồng ý và không có ý kiến đề nghị gì khác.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tạ Văn H trình bày: Anh là con trai bà Nh, ông T1. Anh nhất trí lời trình bày của bà L, ông B, bà Nh, ông T5 và không trình bày thêm.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Xuyên đều trình bày:

Các bà nhất trí lời trình bày của bà L, ông B, bà Nh, anh H nêu trên về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp; sự tự nguyện

của cụ T cho quyền sử dụng đất, thỏa thuận của người hưởng thừa kế, người đại diện của ông T1 như biên bản anh H ghi, các bà ký vào ngày 31/3/2023 và biên bản hòa giải tại Tòa án; tự nguyện từ chối hưởng di sản thừa kế của cụ T3 ở thửa đất số 129, 130. Ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 129, diện tích 206m² đất ở vào năm nào thì các bà không biết. Do cụ T và người hưởng thừa kế thống nhất phân chia thừa kế nên các bà không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 175 ở xóm Chùa là đất ở như ông B trình bày là đúng. Các bà nhất trí với yêu cầu của bà L rút yêu cầu chia đất nông nghiệp và không có yêu cầu gì.

Chi phí cho người chết để lại di sản thừa kế: Các bà nhất trí lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, bà Nh và không có đề nghị gì đối với các chi phí đã chi.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Tạ Thị Q1, chị Tạ Thị Q đều trình bày: Các chị là con của bà L và ông V. Các chị nhất trí lời trình bày của bà L. Các chị tự nguyện tặng cho bà L và anh H1 kỹ phần thừa kế của ông V.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Tạ Thị Ngó trình bày: Thửa đất của cụ giáp với thửa đất của cụ T3, cụ Th ở xóm Cống. Quá trình sử dụng đất, cụ và cụ T3, cụ Th có xây chung đoạn tường bao từ giáp phần nhà bà Nh, ông T1 đang ở kéo đến hết phần giáp cánh đồng. Bà L khởi kiện cụ T thì cụ xin vắng mặt, đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân B trình bày: Thửa đất của ông giáp với thửa đất của cụ T3, cụ T ở xóm Chùa. Quá trình sử dụng đất, ông và cụ T3, cụ T có xây chung đoạn tường bao từ giáp phần nhà từ sau nhà ông đến hết phần giáp cánh đồng. Bà L khởi kiện cụ Th thì ông xin vắng mặt, đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng trình bày:

Căn cứ các biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng với UBND xã Song Ph, UBND huyện Đan Phượng cùng các tài liệu địa chính xã thì UBND huyện Đan Phượng xác định loại đất trong thửa đất số 175, tờ bản đồ số 1 năm 2000 ở xóm Chùa là loại đất vườn (đất nông nghiệp).

Thửa số 129, tờ bản đồ số 01 ở xóm Cống, xã Song Phượng cấp cho ông Tạ Văn T1 ngày 28/12/2001. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 chưa đúng nhưng bà Nh, ông T1 đã xây dựng nhà ở ổn định. Quá trình giải quyết vụ án, cụ T và những người hưởng thừa kế thống nhất tự phân chia thừa kế tài sản không yêu cầu Tòa án xem xét hủy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng nhất trí với quan điểm của những người hưởng thừa kế.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn, những người được hưởng thừa kế của cụ T3, người đại diện hợp pháp của ông T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự giữ nguyên quan điểm trình bày như biên bản tự phân chia tài sản đã trình bày tại biên bản thỏa thuận ngày 31/3/2023 và biên bản hòa giải tại Tòa án. Các đương sự đều không có yêu cầu gì về phần tài

sản trên đất nếu người hưởng thừa kế được chia và tự nguyện tháo dỡ nếu tài sản nằm trên suất thừa kế của người hưởng thừa kế khi có yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà L khởi kiện cụ T chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 129,130 có tổng diện tích 757,4m² và thửa đất số 175 diện tích 542,5m² nêu trên là tài sản chung của cụ T3, cụ T có một phần tài sản do bà L, ông V tạo lập. Do vậy, bà L khởi kiện là có căn cứ. Các đương sự đều không đề nghị Tòa án xem các chi phí người chết để lại di sản là tự nguyện nên cần chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, cụ T tặng cho một phần tài sản chung với cụ T3 cho người hưởng thừa kế; các đương sự thống nhất tự phân chia di sản thừa kế nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận chia di sản thừa kế và không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tạ Văn T1 ở thửa số 129. Cụ T, bà L, chị Q1, chị Q, anh H1 là cá nhân thuộc hộ cận nghèo; ông B, bà X, bà Xuyên là người cao tuổi; ông T1 là người khuyết tật nên thuộc đối tượng miễn nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L là vợ của ông Tạ Văn V (đã chết năm 2020). Bà L, ông V sinh sống cùng cụ Tạ Văn T3 (chết năm 2000), cụ Đỗ Thị T. Ông V, bà L có tạo lập tài sản trên thửa đất số 130, 175 của cụ T3 và cụ Th. Năm 2000, cụ T3 chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản hiện nay do cụ T quản lý. Theo quy định Điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Do vậy, vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng, cụ Tạ Thị Ng, ông Nguyễn Xuân B, chị Tạ Thị Q1, chị Tạ Thị Q có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Xét yêu cầu của bà L khởi kiện cụ T chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 129,130 ở xóm Cống và thửa số 175 ở xóm Chùa, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; rút yêu cầu chia đất nông nghiệp tiêu chuẩn của cụ T3. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về quyền sử dụng đất thửa số 175, 129, 130 đều thuộc tờ bản đồ số 1 năm 2000

Các đương sự đều khẳng định nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do cha ông để lại cho cụ T3, cụ T. Thửa đất số 130 giáp thửa số 140 (đất nông nghiệp Nhà nước cấp 288m² là tiêu chuẩn của ông V) giáp đồng. Hiện nay, cụ T và bà L sử dụng toàn bộ thửa 130, 140 có phần tài sản trên đất do vợ chồng cụ Th và vợ chồng bà L tạo lập. Tài sản trên thửa đất số 129 là do ông T1, bà Nh tạo lập. Hiện trạng thửa đất số 175 có diện tích 218m² là đất nông nghiệp ông V, bà L

mua đất trái thẩm quyền, vị trí nằm cuối thửa đất, giáp cánh đồng; các đương sự đều xác định thửa đất số 175 là đất ở vì hai cụ sinh sống ở thửa đất này từ trước năm 1960 rồi mới chuyển đến sinh sống ở thửa đất số 129, 130; tài sản trên đất do vợ chồng bà L và ông V tạo lập.

Theo hồ sơ địa chính và quá trình thu thập chứng cứ liên quan đến công tác quản lý thửa đất tranh chấp thể hiện: Trước năm 1986, thửa đất số 175, 129, 130 không có sổ mục kê, tờ bản đồ. Theo bản đồ, sổ dã ngoại năm 1986, thửa đất số 175 tên chủ sử dụng Tạ Văn T3, diện tích 529m², đất vườn; theo bản đồ năm 1990 thửa đất không có nhà nên không được thể hiện trên bản đồ; theo bản đồ năm 2000, diện tích thửa đất 747m² tăng 218m² do lấn chiếm đất công và đã được thu tiền sử dụng đất vào năm 2004. Hiện trạng sử dụng đất từ đó đến nay trồng cây. Căn cứ sổ dã ngoại, hiện trạng sử dụng đất đến nay thì UBND xã Song Phượng, UBND H1ện Đan Phượng đều xác nhận thửa đất số 175 là loại đất vườn. Từ phân tích trên có cơ sở khẳng định thửa đất số 175 diện tích đo theo hiện trạng sử dụng là 760,5m² là loại đất vườn (đất nông nghiệp), diện tích đất tăng 13,5m², không có tranh chấp với các hộ liền kề. Trừ trả 218m² đất của ông V, bà L mua trái thẩm quyền giáp cánh đồng, diện tích 542,5m² còn lại của T, cụ T3.

Theo bản đồ, sổ dã ngoại năm 1986, thửa đất số 129, 130 tên chủ sử dụng Tạ Văn T3, diện tích 666m², đất thổ cư; theo bản đồ năm 2000 thửa đất tách thành 02 thửa, gồm: Thửa 129, diện tích 206m² được UBND H1ện Đan Phượng cấp giấy cho ông Tạ Văn T1 và thửa số 130, diện tích 563m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tiếp giáp là thửa đất số 140, diện tích 288m² là đất nông nghiệp tiêu chuẩn được chia của ông V. Đo toàn bộ hiện trạng sử dụng thửa đất bà Nh, ông T1, cụ T, bà L có diện tích 1045,4m², trong đó trừ trả tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông V là 288m², diện tích đất ở còn lại của cụ T và cụ T3 là 757,4m². Diện tích tăng so với sổ năm 1986 là do lấn chiếm trước năm 1990 nên nhà nước công nhận hiện trạng sử dụng đất. Như vậy, thửa đất số 129,130 diện tích 757,4m² đất thổ cư là của T, cụ T3.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 129, diện tích 206m² cho ông Tạ Văn T1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng. Cụ T cùng những người hưởng thừa kế, người đại diện hợp pháp của ông T1, UBND H1ện Đan Phượng không yêu cầu hủy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1. Xét thấy, việc giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 129 không xâm phạm đến quyền lợi của người hưởng thừa kế cũng như cơ quan tổ chức nên Hội đồng xét chấp nhận và không đề cập giải quyết.

Từ phân tích trên xác định quyền sử dụng đất tranh chấp có tài sản chung của cụ Tạ Văn T3, cụ Đỗ Thị T gồm: Thửa đất số 175 diện tích 542,5m² đất vườn (nông nghiệp). Thửa đất 129, 130 có tổng diện tích 757,4m² đất thổ cư (trong đó thửa 129 diện tích 206m², thửa 130 diện tích 551,4m²).

[2.2]. Bà L tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế 276m² đất nông nghiệp ở xứ Đồng Dạ Cá Đậm Chua, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội Nhà nước chia cho cụ Tạ Văn T3. Xét thấy, bà L tự nguyện xin rút yêu cầu này

và những người được hưởng thừa kế đều không có ý kiến đề nghị gì nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[2.3]. Về tài sản trên thửa đất số 175, 129, 130:

Phía cụ T cũng như những người được hưởng thừa kế, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 đều xác định: Trường hợp, tài sản do cụ T3, cụ T, ông B, bà L, ông V tạo lập trên thửa đất mà suất thừa kế được hưởng có liên quan đến tài sản thì cụ T, bà L, những người được hưởng thừa kế đều tự nguyện cho, không yêu cầu thanh toán giá trị tài sản và tự nguyện tháo dỡ nếu tài sản nằm trên suất chia thừa của người được hưởng thừa kế khi có yêu cầu. Đối với tài sản trên thửa đất số 129, cụ Th, những người được hưởng thừa kế của cụ T3, người đại diện hợp pháp của ông T1 đều thống nhất giao lại ông T1, bà Nh tiếp tục sử dụng đất, tài sản và không có yêu cầu đề nghị gì. Xét yêu cầu của cụ T, bà L và những người được hưởng thừa kế của cụ T3 là tự nguyện nên chấp nhận. Tài sản trên đất, gồm:

[2.2.1]. Thửa đất số 129, ông T1, bà Nh tạo lập tài sản có tổng giá trị 97.348.000 đồng. Trong đó: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 56,4m², giá trị 29.201.000 đồng; bếp diện tích 33,3m², giá trị 64.988.000 đồng; cây Na giá trị 200.000 đồng; cây Vũ Sữa, giá trị 159.000 đồng; cây Nhãn giá trị 1.600.000 đồng; cây Mít giá trị 1.200.000 đồng. Các tài sản trên đất còn lại có giá trị 0 đồng (hết khấu hao) gồm: 01 bể nước, thể tích 3,6m³, tường bao 110 bờ trụ diện tích 25m²; mái lợp tôn che sân, diện tích 15,5m²; 02 cánh cổng sắt, diện tích 3,4m².

[2.2.2]. Thửa đất số 130 trên đất gồm:

Cụ Th và cụ T3 tạo lập có tổng giá trị: 29.730.000 đồng. Trong đó: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 52,6m², giá trị sử dụng còn lại 21.786.000 đồng; cây Mít giá trị 6.000.000 đồng, cây Hồng Xiêm giá trị 684.000 đồng, cây Cau giá trị 1.260.000 đồng. Các tài sản trên đất còn lại có giá trị 0 đồng (hết khấu hao) gồm: Bể nước, thể tích 6m³, tường bao 110 bờ trụ 87m và bếp + chuồng lợn.

Ông V, bà L tạo lập có tổng giá trị 44.821.000 đồng. Trong đó: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 24m², giá trị sử dụng 33.062.000 đồng; bể nước xây, thể tích 4 m³, giá trị 7.484.000 đồng; cánh cổng sắt 3,4m², giá trị sử dụng 651.000 đồng; cây Mít giá trị 600.000 đồng, cây Bưởi giá trị 1.824.000 đồng; Chuối giá trị 1.200.000 đồng.

[2.3.3]. Thửa đất số 175 trên đất gồm:

Cụ T3, cụ T xây Tường bao 110 bờ trụ, hết khấu hao

Ông V, bà L và ông B tạo lập nhưng tự nguyện cho những người hưởng thừa kế. Xét yêu cầu của đương sự là tự nguyện nên chấp nhận và không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về chi phí, chăm sóc người để lại di sản thừa kế:

Các đương sự tự nguyện chi phí chữa bệnh, chăm sóc, mai táng, lễ 49, 50 ngày, cải cát cho cụ T3 và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về thời điểm mở thừa kế

Thời điểm mở thừa kế của cụ Tạ Văn T3 là ngày 25/9/2000. Cụ T3 chết không để lại di chúc nên phần tài sản của cụ T3 được chia theo quy định của pháp luật.

[2.5] Về hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: Cụ T, bà X, bà Xuyên, ông B, ông T1, ông V.

Ông V chết năm 2020, chết sau cụ T3 nên vợ con ông V là bà L, chị Q, chị Q1, anh H1 là người thừa kế chuyển tiếp được hưởng kỷ phần của ông V.

[2.6]. Di sản thừa kế

[2.6.1]. Thừa đất số 129 diện tích 206m² và thửa số 130 diện tích 551,4m², tổng diện tích là 757,4m² đất ở là tài sản chung của cụ T và cụ T3 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2} = 378,7m^2$. Giá trị tài sản trên đất: 29.730.000 đồng, cụ Th và cụ T3 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2} = 14.865.000$ đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp theo biên bản định giá 378,7m² x 6.000.000 đồng/m² = 2.272.200.000 đồng

Giá trị tài sản trên đất: 14.865.000 đồng

Tổng cộng: 2.287.065.000 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

[2.6. 2]. Thừa đất số 175 diện tích 542,5m² đất nông nghiệp là tài sản chung của cụ Th và cụ T3 mỗi người được hưởng 271,25m².

Giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp theo biên bản định giá 271,25m² x 162.000 đồng/m² = 43.942.500 đồng

Giá trị tài sản trên đất đã hết khấu hao

Tổng cộng: 43.942.500đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

[2.7]. Chia di sản thừa kế

Di sản của cụ T3 được chia cho 05 người, gồm: Cụ T, ông B, ông T1, bà X, bà Xuyên, ông V (Những người được hưởng suất của ông V gồm: Bà L, chị Q, chị Q1, anh H1).

Quá trình giải quyết vụ án cụ T, cùng những người được hưởng thừa kế, người đại diện hợp pháp của ông T1 có văn bản tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và xác định vị trí chia di sản thừa kế. Xét thấy, quyền định đoạt thể hiện sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Nh đồng thời là người đại diện của ông T1, cụ T, bà L, chị Q1, chị Q, ông B không yêu cầu người hưởng thừa kế khác phải thanh toán giá trị tài sản tồn tạo trên đất thửa đất số 129, 130, 175 mà tự nguyện cho và tháo dỡ nếu có yêu cầu. Xét yêu cầu này của đương sự là tự nguyện nên chấp nhận.

Chị Q1, chị Q có đơn đề nghị tặng cho bà L, anh H1 kỷ phần thừa kế của mình. Xét thấy, quyền định đoạt thể hiện sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà X, bà Xuyên có văn bản tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế thửa đất số

129, 130; cụ T từ chối nhận di sản là quyền sử dụng đất nằm trong khối tài sản chung với cụ T3 ở thửa số 129, 130, 175. Xét thấy, quyền định đoạt thể hiện sự tự nguyện của bà X, bà Xuyên và cụ T phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Phía cụ T xác định tài sản chung của cụ T với cụ T3 trong các thửa đất số 129, 130 thì cụ T để lại một phần cho ông T1, ông B, bà L, anh H1 cộng với diện tích hưởng thừa kế mỗi suất thừa kế được hưởng tương ứng $206m^2$, diện tích đất còn lại cụ T hưởng. Tài sản chung của cụ T với cụ T3 trong thửa đất số 175 thì cụ T để lại một phần cho các hàng thừa kế của cụ T3 cộng với diện tích hưởng thừa kế sau khi trừ diện tích lối đi chung thì: Ông B, ông V, bà X, bà Xuyên mỗi người được hưởng chiều rộng 3m, chiều sâu hết đất; riêng ông T1 được hưởng chiều rộng 3,5m, chiều sâu hết đất; phần đất còn lại là của cụ T. Xét thấy, quyền định đoạt thể hiện sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[2.7.1]. Chia di sản thừa kế thửa đất 129, 130, tờ bản đồ số 01; đều cùng địa chỉ ở xóm Công, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Di sản thừa kế của cụ T3 được chia cho ông B, ông T1, bà L và anh H1 mỗi suất hưởng thừa kế tương ứng $126,23m^2$ có giá trị 757.380.000đ (Bảy trăm năm mươi bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng). Cộng diện tích đất cụ T tặng cho mỗi suất tương ứng được cộng thêm $79,77m^2$. Cụ T được hưởng toàn bộ giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế 14.865.000đ (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện, phân chia tài sản của các đương sự như sau:

Giao cho ông Tạ Văn T1 tiếp tục sử dụng thửa đất số 129, diện tích $206m^2$. Trên đất có nhà, công trình do ông T1, bà Nh xây.

Giao cho ông Tạ Văn B diện tích $206m^2$, vị trí thửa đất giáp với thửa đất số 140 (đất nông nghiệp tiêu chuẩn của ông V).

Giao cho hàng thừa kế của ông V là bà L và anh H1 diện tích $206m^2$ trên đất có nhà, công trình do ông V, bà L xây tiếp giáp với thửa đất giao cho ông Tạ Văn B.

Phần đất của cụ Th, vị trí tiếp giáp với diện tích đất giao cho ông T1 và các hàng thừa kế của ông V có diện tích $139,4m^2$. Trên đất có giá trị tài sản là di sản thừa kế của cụ T3 là 14.865.000đ (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

[2.7.2]. Chia di sản thừa kế thửa đất 175, tờ bản đồ số 01; đều cùng địa chỉ ở xóm Chùa, xã Song Phượng, H1ện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Di sản chia thừa kế của cụ Tạ Văn T3 để lại có diện tích $271,25m^2$, giá trị 43.942.500đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Cụ Th và những người được hưởng thừa kế thống nhất mở lối đi chung vào thửa đất có chiều rộng 2,5m, chiều dài kéo thẳng từ lối đi riêng của gia đình đến phần đất ông V, bà L mua trái thẩm quyền, diện tích lối đi $80,4m^2$.

Di sản còn lại có diện tích $190,85m^2$, giá trị 30.917.700đ (Ba mươi triệu chín trăm mười bảy nghìn bảy trăm đồng) được chia cho bà L và anh H1, bà X, bà

Xuyến, ông T1, ông B mỗi suất thừa kế được hưởng 38,17m² có giá trị 6.183.540đ (Sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi đồng). Phần tài sản chung của cụ Th với cụ T3 tặng cho ông T1 diện tích 37,53m², bà L và anh H1 diện tích 26,43m², bà X diện tích 26,43m², bà Xuyến diện tích 26,53m², ông B diện tích 35,93m²; diện tích còn lại của cụ T. Ghi nhận sự tự nguyện, phân chia tài sản của các đương sự như sau:

Giáp với đất nông nghiệp của ông V, bà L mua trái thẩm quyền thì giao cho bà L, anh H1.

Tiếp giáp là các thửa đất giao cho bà X, bà Xuyến, ông T1.

Giao cho ông B vị đất giáp cổng đi của gia đình.

Diện tích đất còn lại là của cụ Th là 118,4m².

[3] Chi phí tố tụng

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.600.000đ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng). Xét yêu cầu của bà L là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Cụ T là người cao tuổi, thuộc hộ cận nghèo; ông B, bà X, bà Xuyến là người cao tuổi; bà L, chị Q1, chị Q, anh H1 là cá nhân thuộc hộ cận nghèo; ông T1 là người khuyết tật. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn nộp án phí cho cụ Th, ông B, bà X, bà Xuyến, bà L, chị Q1, chị Q, anh H1, ông T1.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 244, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế: Thửa số 129 và 130, đều thuộc tờ bản đồ số 01 năm 2000; địa chỉ: Xóm Cống, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Thửa số 175, tờ bản đồ số 01 năm 2000; địa chỉ: Xóm Chùa, xã Song Phượng, H1ện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

1. Xác định định tài sản chung như sau:

1.1. Thửa đất 129 và 130 là tài sản chung của cụ Tạ Văn T3, cụ Đỗ Thị T tổng diện tích 757,4m² đất thổ cư (trong đó thửa 129 diện tích 206m², thửa 130

diện tích 551,4m²).

Tài sản chung cụ Th, cụ T3 nằm trong thửa đất số 129, 130 mỗi người được chia có diện tích 378,7m², có giá trị 2.272.200.000 đồng cộng giá trị tài sản trên đất: 14.865.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 2.287.065.000 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

1.2. Thửa đất số 175 là tài sản chung của cụ Tạ Văn T3, cụ Đỗ Thị T diện tích 542,5m² đất vườn (nông nghiệp).

Tài sản chung cụ Th, cụ T3 nằm trong thửa đất số 175 mỗi người được chia có diện tích 271,25m², có giá trị 43.942.500đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

2. Chia thừa kế như sau:

2.1. Thửa đất 129, 130 đều thuộc tờ bản đồ số 01 năm 2000; địa chỉ: Xóm Cống, xã Song Phượng, H1ện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

2.1.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Tạ Thị X, bà Tạ Thị X1 từ chối nhận thừa kế theo pháp luật.

2.1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Tạ Thị Q, chị Tạ Thị Q1 tặng cho bà L, anh H1 kỷ phần thừa kế từ ông Tạ Văn V.

2.1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đỗ Thị T từ chối nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ T3 và tặng một phần tài sản chung của cụ Th trong thửa đất số 129, 130 cho ông Tạ Văn T1, ông Tạ Văn B, bà Nguyễn Thị L và anh Tạ Văn H mỗi suất thừa kế cộng lại được hưởng tương ứng 206m², diện tích đất còn lại của cụ T.

2.1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đỗ Thị T, bà Tạ Thị Nh đồng thời là người đại diện của ông Tạ Văn T1, bà Nguyễn Thị L, chị Tạ Thị Q1, chị Tạ Thị Q không yêu cầu người hưởng thừa kế khác phải thanh toán giá trị tài sản tồn tạo trên đất, giá trị chênh lệch tài sản trên đất và tự nguyện tháo dỡ tài sản nếu người hưởng thừa kế yêu cầu.

2.1.5. Ghi nhận sự tự nguyện phân chia di sản thừa kế như sau:

Di sản thừa kế của cụ Tạ Văn T3 để lại là 378,7m², giá trị 2.272.200.000 đồng cộng giá trị tài sản trên đất: 14.865.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 2.287.065.000 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); được chia cho ông T1, bà L và anh H1, ông B mỗi suất thừa kế được hưởng 126,23m² có giá trị 757.380.000 đồng (Bảy trăm năm mươi bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng). Quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ Th với cụ T3 trong các thửa đất này tặng cho ông T1, suất thừa kế của ông V là bà L và anh H1, ông B mỗi người được cộng thêm 79,77m². Tổng diện tích đất được giao như sau:

Giao ông Tạ Văn T1 tiếp tục sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 1, diện tích 206m² đã được UBND H1ện Đan Phượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2001 mang tên ông Tạ Văn T1. Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm từ điểm 1 đến điểm 5, 16, 17, 18, 1.

Cụ Đỗ Thị T sử dụng trong thửa 130 -1, diện tích 139,4m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 15, 16, 5 và toàn bộ tài sản trên đất là di sản thừa kế có

giá trị 14.865.000đ (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Giao bà Nguyễn Thị L, anh Tạ Văn H sử dụng trong thửa 130 -2, diện tích 206m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 7,8,9,12,13,14,15,7.

Giao ông Tạ Văn B sử dụng trong thửa 130-3, diện tích 206m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 9 đến 12, 9.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

2.2. Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 01 năm 2000; địa chỉ: Xóm Chùa, xã Song Phượng, H1ện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

2.2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Tạ Thị Q, chị Tạ Thị Q1 tặng cho bà L, anh H1 kỷ phần thừa kế từ ông Tạ Văn V.

2.2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đỗ Thị T từ chối nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ T3 và tặng một phần tài sản chung của cụ Th trong thửa đất số 175 cho ông Tạ Văn T1, ông Tạ Văn B, suất thừa kế của ông V là bà L và anh H1, bà Tạ Thị X, bà Tạ Thị X1 mỗi suất hưởng chiều rộng 3m, chiều sâu hết đất; riêng ông Tạ Văn T1 được hưởng chiều rộng 3,5m, chiều sâu hết đất; phần đất còn lại của cụ Th.

2.1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Tạ Thị Q1, chị Tạ Thị Q, ông Tạ Văn B không yêu cầu người hưởng thừa kế khác phải thanh toán giá trị tài sản tôn tạo trên đất.

2.1.5. Ghi nhận sự tự nguyện phân chia di sản thừa kế như sau.

Di sản chia thừa kế của cụ Tạ Văn T3 để lại có diện tích 271,25m², giá trị 43.942.500đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Mở lối đi chung vào thửa đất có chiều rộng 2,5m, chiều dài kéo thẳng từ lối đi riêng của gia đình đến phần đất ông V, bà L nhận chuyển nhượng trái thẩm quyền. Lối đi chung có diện tích 80,4m², được giới hạn bởi các điểm 9, 10,11,11', 12,13,14,15,16,17,9.

Di sản còn lại có diện tích 190,85m², có giá trị 30.917.700đ (Ba mươi triệu chín trăm mười bảy nghìn bảy trăm đồng) được chia cho bà Nguyễn Thị L và anh Tạ Văn H, bà Tạ Thị X, bà Tạ Thị X1, ông Tạ Văn T1, ông Tạ Văn B mỗi suất thừa kế được hưởng 38,17m² có giá trị 6.183.540đ (Sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi đồng). Phần tài sản chung của cụ Th với cụ T3 tặng cho ông T1 diện tích 37,53m², bà L và anh H1 diện tích 26,43m², bà X diện tích 26,43m², bà Xuyên diện tích 26,53m², ông B diện tích 35,93m². Tổng diện tích đất được giao như sau:

Giao ông Tạ Văn B sử dụng trong thửa 175-1, diện tích 74,1m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm từ 6 đến 9, 17, 6.

Cụ Đỗ Thị T sử dụng trong thửa 175-2, diện tích 118,4m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 5,6,17,16,5.

Giao ông Tạ Văn T1 sử dụng trong thửa 175-3, diện tích 75,7m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 4,5,16,15,4.

Giao bà Tạ Thị X1 sử dụng trong thửa 175-4, diện tích 64,7m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 3,4,15,14,3.

Giao bà Tạ Thị X sử dụng trong thửa 175-5, diện tích 64,6m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 2,3,14,13,2.

Giao bà Nguyễn Thị L, anh Tạ Văn H sử dụng thửa 175-6, diện tích 64,6m². Vị trí thửa đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,13,12,1.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Đình chỉ yêu cầu yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp ở xứ Đồng Dạ Cả Đậm Chua, xã Song Phượng, H1ện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội là tiêu chuẩn của cụ Tạ Văn T3.

4. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Cụ Đỗ Thị T, ông Tạ Văn B, bà Tạ Thị X, bà Tạ Thị X1, bà Nguyễn Thị L, chị Tạ Thị Q, Tạ Thị Q1, anh Tạ Văn H, ông Tạ Văn T1 được miễn tiền án phí dân sự theo quy định.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) theo biên lai 0002621 ngày 11/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự H1ện Đan Phượng.

5. Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND H1ện Đan Phượng;
- Chi cục THADS H1ện Đan Phượng;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thu